



CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 23

Số: *CHX* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014 từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.090.776.864.132	2.876.192.734.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	676.593.312.788	667.668.492.911
1. Tiền	111		411.664.562.788	507.952.142.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		264.928.750.000	159.716.350.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.000.000.000	125.835.906.785
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.000.000.000	125.835.906.785
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.197.912.770.860	1.827.294.542.735
1. Phải thu khách hàng	131		1.695.501.701.841	1.352.298.601.174
2. Trả trước cho người bán	132		43.316.231.711	47.733.198.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	28	20.972.113.724	27.843.764.671
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	306.554.359.929	272.484.692.839
5. Các khoản phải thu khác	135	8	136.338.138.109	129.008.766.969
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.769.774.454)	(2.074.480.952)
IV. Hàng tồn kho	140	9	165.461.914.500	216.039.842.676
1. Hàng tồn kho	141		165.978.465.169	216.442.006.766
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(516.550.669)	(402.164.090)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.808.865.984	39.353.949.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.134.928.640	13.664.326.171
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.137.337.507	18.913.359.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.806.050	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.531.793.787	6.776.263.989
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		214.514.078.921	206.519.881.729
I. Tài sản cố định	220		124.943.350.050	118.247.871.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	62.226.236.023	76.228.311.754
- Nguyên giá	222		178.255.522.410	183.102.657.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.029.286.387)	(106.874.346.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	26.137.516.665	26.466.896.561
- Nguyên giá	228		58.883.430.380	44.811.617.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.745.913.715)	(18.344.720.572)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		36.579.597.362	15.552.662.688
II. Tài sản dài hạn khác	260		89.570.728.871	88.272.010.726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	85.043.298.942	84.134.257.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		346.453.193	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.180.976.736	4.137.753.187
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.305.290.943.053	3.082.712.616.489

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.155.239.098.208	1.979.432.347.183
I. Nợ ngắn hạn	310		2.154.966.942.182	1.977.656.538.149
1. Vay ngắn hạn	311	14	683.006.170.877	645.661.410.045
2. Phải trả người bán	312		635.108.068.291	675.220.287.984
3. Người mua trả tiền trước	313		195.712.249.212	216.239.585.862
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	42.608.726.563	98.072.092.747
5. Phải trả người lao động	315		93.341.422.361	22.492.955.949
6. Chi phí phải trả	316		185.570.112.422	113.821.104.013
7. Phải trả nội bộ	317	28	183.833.089.899	105.076.632.657
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		28.377.082.233	6.475.957.808
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	13.102.435.920	7.257.296.723
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		13.343.697.618	12.408.830.825
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.575.738.633	30.733.326.744
12. Doanh thu chưa thực hiện	338		51.388.148.153	44.197.056.792
II. Nợ dài hạn	330		272.156.026	1.775.809.034
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		272.156.026	1.775.809.034
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		1.100.755.865.135	1.054.236.424.078
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.098.005.865.135	1.051.486.424.078
1. Vốn điều lệ	411		550.000.000.000	550.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(422.924.007)	397.428.991
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.740.764.485	27.740.764.485
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		520.688.024.657	473.348.230.602
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		49.295.979.710	49.043.845.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		3.305.290.943.053	3.082.712.616.489

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	192.504.242.365	290.313.116.536
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	2.523.356,24	3.757.482,88
- Đồng Euro	EUR	50.797,41	124.439,58
- Yên Nhật	JPY	37.048.178,00	8.794.020,00
- Đô la Singapore	SGD	69.244,16	26.710,58
	MMK	218.053,00	-


Dương Dũng Triều
Tổng Giám đốc


Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hậu
Người lập

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013		2012	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	4.480.252.716.755		4.046.023.068.482	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	682.029.117		1.186.614.563	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	18	4.479.570.687.638		4.044.836.453.919	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	3.561.099.594.985		3.256.323.616.230	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		918.471.092.653		788.512.837.689	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	57.227.105.783		68.562.023.957	
7. Chi phí tài chính	22	21	57.483.252.825		61.765.631.054	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.546.609.021		36.042.089.049	
8. Chi phí bán hàng	24		280.631.542.466		177.162.577.630	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		199.616.737.947		144.251.509.590	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		437.966.665.198		473.895.143.372	
11. Thu nhập khác	31	22	25.322.859.569		32.964.570.070	
12. Chi phí khác	32	23	4.336.192.263		24.021.808.846	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.986.667.306		8.942.761.224	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		458.953.332.504		482.837.904.596	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	86.484.990.045		98.698.774.931	
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(346.453.193)		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		372.814.795.652		384.139.129.665	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		252.134.482		(137.793.226)	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		372.562.661.170		384.276.922.891	



Dương Dũng Triều
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

Handwritten signature

Ngô Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hậu
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	458.953.332.504	482.837.904.596
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	43.314.969.858	35.853.531.543
Các khoản dự phòng	03	2.809.680.081	(8.937.875.765)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.232.509.687	(711.346.244)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(820.352.998)	802.778.534
Chi phí lãi vay	06	(39.615.476.762)	(42.655.015.017)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	500.421.271.391	503.232.066.696
Thay đổi các khoản phải thu	09	(363.385.601.470)	(172.130.536.678)
Thay đổi hàng tồn kho	10	50.463.541.597	345.217.746.068
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	111.058.824.771	249.471.201.975
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(11.635.419.544)	(73.678.461.030)
Tiền lãi vay đã trả	13	(34.366.339.361)	(36.314.445.713)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(109.427.562.587)	(95.783.017.059)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(32.168.218.268)	(46.952.035.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.960.496.529	673.062.518.472
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.834.365.498)	(33.549.472.731)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	765.051.971	364.757.624
3. Tiền chi cho vay	23	(31.282.500.000)	(74.910.853.878)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	151.118.406.785	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.542.519.397	30.466.748.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100.309.112.655	(77.628.820.069)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền nhận vốn góp của cổ đông thiểu số	31	-	150.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.737.805.560.065	1.969.521.893.351
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.707.475.652.412)	(1.944.096.834.697)
4. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(232.500.000.000)	(481.000.152.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(202.170.092.347)	(455.425.094.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.099.516.837	140.008.604.213
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	667.668.492.911	528.296.441.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(174.696.960)	(636.552.896)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	676.593.312.788	667.668.492.911



Dương Dũng Triều
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

Ngô Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
 Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 06 tháng 5 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104128565 lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 11 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 15 công ty con và hai chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.440 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.353 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cung cấp dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học;
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013 (số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá hai năm theo các quy định kế toán hiện hành. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng được phân bổ theo thời hạn thực hiện hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Công ty và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc như một khoản chi phí hay thu nhập trong năm trong trường hợp Công ty thanh lý công ty con.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.455.836.355	1.465.843.709
Tiền gửi ngân hàng	410.208.726.433	506.486.299.202
Các khoản tương đương tiền	264.928.750.000	159.716.350.000
	676.593.312.788	667.668.492.911

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	6.000.000.000	125.835.906.785
	6.000.000.000	125.835.906.785

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Công ty có các hợp đồng dở dang ghi nhận doanh thu theo tiến độ kế hoạch tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận	1.979.879.239.079	1.302.986.970.885
trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế		
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.673.324.879.150)	(1.030.502.278.046)
	306.554.359.929	272.484.692.839

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPTTầng 22 tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	133.976.742.779	120.017.650.850
Phải thu khác	2.361.395.330	8.991.116.119
	136.338.138.109	129.008.766.969

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.537.899.241	7.909.148.189
Công cụ, dụng cụ	311.824.466	108.503.983
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.851.012.760	102.444.538.876
Hàng hóa	53.736.172.902	102.280.415.748
Hàng gửi bán	1.541.555.800	3.699.399.970
Cộng	165.978.465.169	216.442.006.766
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(516.550.669)	(402.164.090)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	165.461.914.500	216.039.842.676

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	113.642.842.880	8.508.624.374	60.091.876.248	859.314.485	183.102.657.987
Mua trong năm	10.874.770.313	1.434.543.636	8.126.240.984	-	20.435.554.933
Tăng khác	1.045.057.117	1.001.795.621	4.141.305.979	-	6.188.158.717
Thanh lý, nhượng bán	(1.153.279.421)	(598.737.090)	(1.683.214.676)	-	(3.435.231.187)
Giảm khác	(259.720.463)	(65.237.761)	(27.589.884.923)	(120.774.893)	(28.035.618.040)
Tại ngày 31/12/2013	124.149.670.426	10.280.988.780	43.086.323.612	738.539.592	178.255.522.410
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	52.947.504.373	5.370.899.437	47.696.627.938	859.314.485	106.874.346.233
Khấu hao trong năm	21.872.138.461	1.197.197.690	7.281.576.973	-	30.350.913.124
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	814.407.525	-	814.407.525
Tăng khác	597.363.064	791.963.493	3.382.710.602	-	4.772.037.159
Thanh lý, nhượng bán	(247.997.050)	(761.471.635)	(1.481.555.257)	-	(2.491.023.942)
Giảm khác	(182.017.799)	(33.245.393)	(23.955.355.627)	(120.774.893)	(24.291.393.712)
Tại ngày 31/12/2013	74.986.991.049	6.565.343.592	33.738.412.154	738.539.592	116.029.286.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	49.162.679.377	3.715.645.188	9.347.911.458	-	62.226.236.023
Tại ngày 31/12/2012	60.695.338.507	3.137.724.937	12.395.248.310	-	76.228.311.754

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 36.918 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2012: 29.860 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	41.251.055.789	3.434.801.861	125.759.483	44.811.617.133
Mua trong năm	13.088.534.604	-	-	13.088.534.604
Tăng khác	1.184.875.829	-	-	1.184.875.829
Thanh lý	(59.447.763)	-	-	(59.447.763)
Giảm khác	(129.052.536)	(13.096.887)	-	(142.149.423)
Tại ngày 31/12/2013	55.335.965.923	3.421.704.974	125.759.483	58.883.430.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	16.253.637.539	2.090.853.963	229.070	18.344.720.572
Khấu hao trong năm	12.747.210.111	174.926.796	41.919.827	12.964.056.734
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	684.370.143	-	684.370.143
Tăng khác	830.800.271	-	-	830.800.271
Thanh lý	(14.285.376)	-	-	(14.285.376)
Giảm khác	(59.650.917)	(4.097.712)	-	(63.748.629)
Tại ngày 31/12/2013	29.757.711.628	2.946.053.190	42.148.897	32.745.913.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	25.578.254.295	475.651.784	83.610.586	26.137.516.665
Tại ngày 31/12/2012	24.997.418.250	1.343.947.898	125.530.413	26.466.896.561

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	84.134.257.539	14.015.385.976
Tăng trong năm	76.262.523.431	102.233.290.305
Phân bổ vào chi phí	(70.746.181.593)	(31.228.299.784)
Giảm khác	(4.607.300.435)	(886.118.958)
Số dư cuối năm	85.043.298.942	84.134.257.539

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Tầng 22 tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2013 VND	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2012 VND
Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	192.000.000.000	192.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FSE FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	79.000.000.000	79.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống Thông tin FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viễn thông và Dịch vụ Công FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	119.000.000.000	119.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Tài chính Công FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT miền Nam	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	1.459.310.000	1.459.310.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore)	Singapore	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	31.537.000.000	10.417.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	4.449.899.439	40.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	15.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ cao FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ E-Customs FCS	TP HCM	70%	70%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	350.000.000	350.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse (Việt Nam)	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	51.988.780.000	51.988.780.000
					637.784.989.439	597.215.090.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	683.006.170.877	645.661.410.045
	683.006.170.877	645.661.410.045

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng và Công ty Cổ phần FPT dưới hình thức tín dụng thư. Các khoản vay này có thể rút bằng VND hoặc USD và không có đảm bảo. Lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn. Chi tiết số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ngân hàng CitiBank	230.112.725.000	221.471.940.310
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	270.736.901.924	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	142.832.543.953	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	74.339.825.736
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	2.753.611.295
Ngân hàng Standard Chartered	16.224.000.000	269.096.032.704
Công ty Cổ Phần FPT	23.100.000.000	78.000.000.000
	683.006.170.877	645.661.410.045

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.214.378.017	44.317.449.555
Thuế xuất, nhập khẩu	82.697.591	830.580.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.194.327.789	51.136.900.331
Thuế thu nhập cá nhân	737.280.502	1.607.040.904
Thuế nhà thầu nước ngoài	377.853.854	180.121.226
Thuế khác	2.188.810	-
	42.608.726.563	98.072.092.747

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	1.007.746.851	561.873.750
Kinh phí công đoàn	4.450.105.420	3.155.967.938
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.644.583.649	3.539.455.035
	13.102.435.920	7.257.296.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	450.480.510.000	(405.349.543)	27.740.764.485	708.018.642.844	1.185.834.567.786
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	384.276.922.891	384.276.922.891
Tăng vốn trong năm	99.519.490.000	-	-	(99.519.490.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(38.427.692.289)	(38.427.692.289)
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	-	-	(481.000.152.844)	(481.000.152.844)
Thay đổi khác	-	802.778.534	-	-	802.778.534
Số dư tại ngày 01/01/2013	550.000.000.000	397.428.991	27.740.764.485	473.348.230.602	1.051.486.424.078
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	372.562.661.170	372.562.661.170
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	-	-	(287.500.000.000)	(287.500.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(37.722.867.115)	(37.722.867.115)
Thay đổi khác	-	(820.352.998)	-	-	(820.352.998)
Số dư tại ngày 31/12/2013	550.000.000.000	(422.924.007)	27.740.764.485	520.688.024.657	1.098.005.865.135

- (i) Theo Quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2013 với tỷ lệ là 10%.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 11 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 550.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FPT góp đủ.

18. DOANH THU

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.480.252.716.755	4.046.023.068.482
Doanh thu bán hàng	3.120.362.077.900	2.920.530.753.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.359.890.638.855	1.125.492.315.467
Các khoản giảm trừ doanh thu	682.029.117	1.186.614.563
Hàng bán bị trả lại	682.029.117	1.186.614.563
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.479.570.687.638	4.044.836.453.919

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn của hàng hóa	2.623.608.877.032	2.429.347.612.353
Giá vốn của dịch vụ	937.376.331.374	826.936.914.967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	114.386.579	39.088.910
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.561.099.594.985	3.256.323.616.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.341.228.344	31.634.778.768
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.387.311.360	25.958.562.213
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.498.566.079	10.968.682.976
	57.227.105.783	68.562.023.957

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.546.609.021	36.042.089.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.544.076.078	19.902.040.567
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.392.567.726	5.821.501.438
	57.483.252.825	61.765.631.054

22. THU NHẬP KHÁC

	2013	2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	765.051.971	364.757.624
Tiền thưởng và hoa hồng	22.731.904.543	12.129.277.715
Thu nhập khác	1.825.903.055	20.470.534.731
	25.322.859.569	32.964.570.070

23. CHI PHÍ KHÁC

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	335.129.291	252.203.905
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	2.075.644.273	20.742.977.084
Chi phí khác	1.925.418.699	3.026.627.857
	4.336.192.263	24.021.808.846

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013	2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	458.953.332.504	482.837.904.596
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành	95.640.969.318	106.787.314.337
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	639.118.925	269.942.796
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế và ưu đãi thuế	(10.027.244.555)	(10.869.883.710)
Ảnh hưởng khác	232.146.357	2.511.401.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	86.484.990.045	98.698.774.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.696.272.023.992	2.209.444.620.102
Chi phí nhân công	462.967.663.405	358.532.702.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.314.969.858	35.853.531.543
Chi phí đầu thầu, tiếp khách	65.880.652.858	45.679.018.577
Chi phí trích quỹ Khoa học công nghệ	-	(23.500.000.000)
Chi phí trích lập dự phòng	2.809.680.081	(9.151.527.770)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.932.370.114	622.842.485.190
Chi phí khác	30.576.988.974	58.321.002.389
	4.039.754.349.282	3.298.021.832.933

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	683.006.170.877	645.661.410.045
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	676.593.312.788	667.668.492.911
Nợ thuần	6.412.858.089	(22.007.082.866)
Vốn chủ sở hữu	1.098.005.865.135	1.051.486.424.078
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,006	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	676.593.312.788	667.668.492.911
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000	125.835.906.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.167.341.808.485	1.785.106.862.868
Tổng cộng	2.849.935.121.273	2.578.611.262.564
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	683.006.170.877	645.661.410.045
Phải trả người bán và phải trả khác	826.777.838.122	784.028.471.959
Chi phí phải trả	185.570.112.422	113.821.104.013
Tổng cộng	1.695.354.121.421	1.543.510.986.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật, Đô la Singapore... theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ (USD)	82.806.855.986	123.912.950.707	986.719.986.262	1.039.305.255.564
Euro (EUR)	-	13.455.276.937	-	555.249.021
Yên Nhật (JPY)	3.352.725.417	31.867.318.924	934.698.124	24.351.725
Đô la Singapore (SGD)	10.096.082.633	5.226.956.004	1.664.944.929	6.745.894.545
Ringgit (MYR)	1.678.184.254	-	1.120.939.321	-
Kyats (MMK)	25.927.722	-	7.695.397.792	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(9.039.131.303)	(9.153.923.049)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	676.593.312.788	-	676.593.312.788
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.167.341.808.485	-	2.167.341.808.485
Tổng cộng	2.849.935.121.273	-	2.849.935.121.273
31/12/2013			
Các khoản vay	683.006.170.877	-	683.006.170.877
Phải trả người bán và phải trả khác	826.777.838.122	-	826.777.838.122
Chi phí phải trả	185.570.112.422	-	185.570.112.422
Tổng cộng	1.695.354.121.421	-	1.695.354.121.421
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.154.580.999.852	-	1.154.580.999.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	667.668.492.911	-	667.668.492.911
Đầu tư ngắn hạn	125.835.906.785	-	125.835.906.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.785.106.862.868	-	1.785.106.862.868
Tổng cộng	2.578.611.262.564	-	2.578.611.262.564
31/12/2012			
Các khoản vay	645.661.410.045	-	645.661.410.045
Phải trả người bán và phải trả khác	784.028.471.959	-	784.028.471.959
Chi phí phải trả	113.821.104.013	-	113.821.104.013
Tổng cộng	1.543.510.986.017	-	1.543.510.986.017
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.035.100.276.547	-	1.035.100.276.547

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản thuê hoạt động là tiền thuê văn phòng. Các khoản thuê này được cam kết thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	39.803.553.547	59.072.084.649
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	153.009.553.337	142.702.301.340
Sau năm năm	142.813.918.208	171.665.326.690
	335.627.025.092	373.439.712.679

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	20.353.213.661	15.478.068.845
Công ty TNHH Phần mềm FPT	49.681.103.492	73.481.463.417
Công ty TNHH Thương mại FPT	115.976.531.251	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	27.459.534.504	29.383.729.728
Mua hàng		
Công ty Cổ phần FPT	28.318.023.191	32.158.174.728
Công ty TNHH Phần mềm FPT	10.011.457.469	30.992.339.128
Công ty TNHH Thương mại FPT	331.883.194.703	155.308.687.936
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7.145.316.015	7.830.580.559
Kết chuyển lợi nhuận trả Công ty Cổ phần FPT	287.500.000.000	481.000.152.844
Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần FPT	6.438.113.654	11.066.486.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

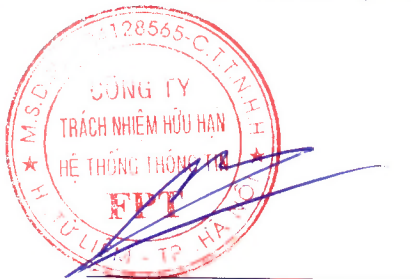
28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần FPT	11.395.801.966	1.445.138.076
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.377.777.430	22.972.909.615
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	119.766.481	962.674.680
Các công ty con khác của Công ty Cổ phần FPT	5.078.767.847	2.463.042.300
Tổng cộng	20.972.113.724	27.843.764.671
Phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	80.254.710.539	6.820.332.288
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.301.777.294	10.799.019.516
Công ty TNHH Thương mại FPT	88.212.818.673	68.145.974.639
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	717.089.923	1.541.504.500
Các công ty con khác của Công ty Cổ phần FPT	5.346.693.470	17.769.801.714
Tổng cộng	183.833.089.899	105.076.632.657
Các khoản vay		
Công ty Cổ phần FPT	23.100.000.000	78.000.000.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty.



Dương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Minh Huệ'.

Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Thị Hậu'.

Nguyễn Thị Hậu
Người lập